



jiàn liàng

见谅

verb (polite) · forgive, excuse

Example Sentences

Lái wǎn le qǐng jiàn liàng

来晚了，请见谅。

I'm late, please forgive me.

Zhāo dài bù zhōu hái qǐng jiàn liàng

招待不周，还请见谅。

The hospitality was inadequate, please forgive me.

Trace each character, then write the word on your own.

见	见	见	见	见	见	见				
见	见	见	见	见	见	见	见	见	见	见
见	见									